

Số: 417/BC-UBND

Đắk Nông, ngày 03 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

**Tiếp thu, giải trình kết luận của Thường trực HĐND tỉnh
và ý kiến thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đối với dự thảo
Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với
đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính
sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Thực hiện Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh khóa IV tại Phiên họp thứ 32 (Thông báo số 29/TB-HĐND ngày 30/6/2023) và ý kiến thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh (Báo cáo số 34/BC-HĐND ngày 30/6/2023) đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo việc tiếp thu ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh và Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh tại các văn bản nêu trên, như sau:

1. Về các nội dung quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết

Tại điểm b khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết, việc quy định đối tượng áp dụng còn chung chung, chưa cụ thể. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, xem xét quy định đối tượng áp dụng cụ thể (*đưa các đối tượng được quy định tại Điều 4 vào điểm b khoản 2 Điều 1*) theo hướng trích dẫn điều, khoản về đối tượng thụ hưởng chính sách bảo trợ từ nguồn ngân sách địa phương sẽ đảm bảo chặt chẽ, phù hợp và chính xác, để quá trình triển khai thực hiện được đồng bộ, thống nhất, có hiệu quả. Đồng thời, bỏ Điều 4, tách Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng thành Điều 1 và Điều 2 và điều chỉnh lại các điều, khoản khác của dự thảo Nghị quyết cho phù hợp, thống nhất.

Đề nghị điều chỉnh và viết lại như sau:

a) Sửa lại phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 như sau: “*Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”.

b) Điều chỉnh quy định về đối tượng áp dụng gồm các nội dung sau:

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), gồm:

a) Trẻ em dưới 3 tuổi...

-

d) Người cao tuổi đủ từ 75 tuổi đến 80 tuổi...”

c) Điều chỉnh lại tên nghị quyết như sau: *Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*”, cho phù hợp với đối tượng áp dụng, nội dung của dự thảo Nghị quyết.

* **Ý kiến của UBND tỉnh:** Thống nhất, tiếp thu các ý kiến nêu trên và đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

2. Theo báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội¹, hiện nay, đối tượng khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02 đã được hưởng chế độ, chính sách cho người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật. Tuy nhiên, qua hoạt động giám sát thực tế của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh, hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn còn đối tượng người có công và thân nhân người có công với cách mạng nhiễm chất độc hóa học, điều kiện đời sống, sinh hoạt còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn đang tiếp tục kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Đề nghị cơ quan trình rà soát, báo cáo thực trạng, số lượng người khuyết tật là thể hệ thứ 3 của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh hiện đang hưởng chế độ, chính sách đối với các nội dung, mức hỗ trợ dành cho người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, trong đó có sự so sánh tính tương đồng giữa các chính sách ở nhóm đối tượng này.

* **Ý kiến của UBND tỉnh:** Đối với nội dung này UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn có các văn bản, báo cáo giải trình, tuy nhiên để cụ thể hơn về nội dung này, UBND tỉnh giải trình thêm như sau: Qua khảo sát, hiện nay đối tượng bị khuyết tật nặng và đặc biệt nặng đã được hưởng chính sách theo quy định của Luật Người khuyết tật (được quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ), còn các đối tượng khác bị ảnh hưởng ở mức độ nhẹ thì hiện nay các Bộ, ngành Trung ương chưa có văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết các tiêu chí để đánh giá, xác định mức độ để áp dụng đề xuất, xây dựng chính sách hỗ trợ, do đó, UBND tỉnh chưa đề xuất nhóm đối tượng này vào dự thảo Nghị quyết. Trong thời gian tới UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tiếp tục rà soát, phân loại các đối

¹ Báo cáo số 127/BC-SLĐTBXH ngày 05/5/2023 về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp

tượng, căn cứ vào các văn bản quy định để đề xuất các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết thực hiện các chính sách cho đối tượng theo như ý kiến của các đại biểu và nguyện vọng của cử tri.

3. Về nguyên tắc thực hiện quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết

Đề nghị bỏ khoản 2 Điều 2, vì nội dung này đã được quy định tại Điều 25 Nghị định số 20.

Đồng thời, để thống nhất với đối tượng áp dụng tại khoản 2 Điều 2, đề nghị sửa lại Điều 2 dự thảo Nghị quyết thành Điều 3 và viết lại như sau: “Trường hợp đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thuộc diện...thì chỉ được hưởng một mức cao nhất”.

*** Ý kiến của UBND tỉnh:** Thống nhất, tiếp thu ý kiến nêu trên và đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

4. Về mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết

- Đề nghị bỏ khoản 1 Điều 3 của dự thảo Nghị quyết, vì nội dung này đã được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 20 và đây là quy định chung được áp dụng trên toàn quốc.

- Tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị quyết, đề nghị bỏ cụm từ “từ ngày 01/7/2021”, vì theo quy định tại khoản 3 Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND... không được quy định hiệu lực trở về trước”, đề nghị viết lại như sau: “Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng”.

*** Ý kiến của UBND tỉnh:** Thống nhất, tiếp thu các ý kiến nêu trên và đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

5. Về các chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn khác quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết

a) Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20, thẩm quyền của HĐND tỉnh quyết định: “Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn...”. Do đó, đề nghị sửa tiêu đề Điều 5 như sau: “Mức trợ giúp xã hội”.

Đồng thời, bổ sung một khoản quy định về mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết cho phù hợp như sau: “1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được thực hiện bằng mức tối thiểu theo Nghị định số 20/NĐ-CP”.

b) Điều chỉnh khoản 1 Điều 5 của dự thảo Nghị quyết thành khoản 2 như sau:

“2. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng...”.

c) Điều chỉnh khoản 2 thành khoản 3, khoản 3 thành khoản 4, khoản 4 thành khoản 5 tương ứng.

* **Ý kiến của UBND tỉnh:** Thống nhất, tiếp thu các ý kiến nêu trên và đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

6. Đề nghị cơ quan trình dự thảo Nghị quyết soát xét, nghiên cứu và điều chỉnh để xây dựng các mức trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp, có sự thống nhất về các mức trợ giúp xã hội giữa nghị quyết này với mức quy định tại Nghị định số 20. Việc dự kiến các mức trợ giúp xã hội tương ứng cho các đối tượng tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết cần được xem xét đảm bảo tính logic, phù hợp thực tế; đồng thời thực hiện đúng trên cơ sở nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 20: “*Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch; hỗ trợ theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, cộng đồng nơi sinh sống của đối tượng*”.

* **Ý kiến của UBND tỉnh:** Thống nhất tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết đồng thời báo cáo đề xuất và giải trình thêm, như sau:

- Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20 quy định mức trợ giúp xã hội cao nhất là hệ số 2,5 và thấp nhất là hệ số 1,5 cho nhóm đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi và trẻ em thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo. Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất cho các đối tượng ở các điểm a, b và c khoản 2 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết được hưởng mức trợ giúp xã hội theo hệ số 1,5 (bằng với mức thấp nhất của Nghị định số 20).

Lý do đề xuất: Thực tế hiện nay, giá cả các mặt hàng ngoài thị trường đều tăng, chi phí để nuôi một trẻ em mới sinh ra cho đến lúc 3 tuổi rất tốn kém, đặc biệt đây là con của hộ nghèo thì khả năng để có một khoản chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng con vào những năm, tháng đầu đời là hết sức cần thiết, nên đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho các nhóm đối tượng nêu trên được hưởng mức trợ giúp xã hội hệ số 1,5, tức là ($360.000đ$ mức chuẩn trợ giúp $\times 1,5$ hệ số trợ giúp = $540.000đ$ /tháng/đối tượng).

- Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20 thì các đối tượng người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo hệ số 1,0. Do đó, cơ quan soạn thảo đề xuất cho đối tượng tại điểm d khoản 2 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết được hưởng mức trợ cấp theo hệ số 1,0 (bằng với mức của Nghị định số 20).

Lý do đề xuất: Đây là nhóm người cao tuổi đã hết tuổi lao động, không còn sức lao động để tạo ra của cải vật chất phục vụ cho bản thân trong khi đó

tuổi già cần nhiều chi phí cho bản thân như ăn uống, sinh hoạt, thuốc men,... và hơn nữa bản thân họ là hộ nghèo, hộ cận nghèo nên đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho nhóm đối tượng này được hưởng mức trợ giúp xã hội hệ số 1,0 ($360.000đ$ mức chuẩn trợ giúp \times 1,0 hệ số trợ giúp = $360.000đ/tháng/đối\ tượng$). Đây cũng là hệ số thấp nhất của Nghị định 20 của Chính phủ.


Như vậy, các mức trợ giúp xã hội đề xuất cho các đối tượng khó khăn khác nêu trên là phù hợp với các quy định tại Nghị định số 20 của Chính phủ, cụ thể: Tại khoản 2 Điều 3 quy định: “*Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội được thay đổi theo điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ*”; Khoản 2 Điều 4 quy định: “*Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với đối tượng khác*” và điểm a khoản 3 Điều 4 quy định: “*Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này*”.

7. Xem xét báo cáo của UBND tỉnh tại Tờ trình và hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đề nghị cơ quan trình dự thảo Nghị quyết nghiên cứu, xem xét các nội dung sau:

a) Cơ quan xây dựng dự thảo Nghị quyết báo cáo đã cân nhắc, lựa chọn và cụ thể hoá các đề xuất, ý kiến của các địa phương thành 04 nhóm đối tượng khó khăn khác ngoài đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của Nghị định số 20 để xây dựng chính sách. Tuy nhiên, đây là chính sách đặc thù của địa phương, để tránh không bị bỏ sót và đảm bảo công bằng cho các đối tượng cũng như hiệu quả của chính sách về lâu dài, sau khi nghị quyết được thông qua để áp dụng thực tế, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo, trong quá trình thực hiện tiếp tục theo dõi, rà soát, cập nhật đầy đủ các đối tượng còn khó khăn, thực sự cần thiết phải được hỗ trợ chính sách để kiến nghị HĐND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung.

b) Theo nội dung các chính sách trợ giúp xã hội được quy định tại Chương III, IV, V Nghị định số 20, việc quy định một số nội dung, mức chi còn chung chung và nguồn kinh phí theo phân cấp (trường hợp ngân sách cấp dưới không đảm bảo được thì báo cáo đề xuất bố trí kinh phí từ ngân sách cấp trên). Do đó, đề nghị cơ quan trình soát xét sự cần thiết để cụ thể hóa văn bản của địa phương đối với các chính sách trợ giúp xã hội trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị thuận lợi trong quá trình thực hiện (ví dụ, quy định trợ giúp xã hội khẩn cấp về lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12; trợ cấp vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày cho đối tượng khi sống tại cơ sở trợ giúp xã hội tại theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20).

*** Ý kiến của UBND tỉnh:** Thống nhất, tiếp thu toàn bộ các ý kiến nêu trên và sẽ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xem xét, rà soát, báo cáo, đề xuất và tiếp tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình kết luận của Thường trực HĐND tỉnh và ý kiến thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết; Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất thông qua dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (gửi kèm theo dự thảo Nghị quyết)./. 

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐTBXH, TP, TC;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX (Q).

32

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Lê Văn Chiến

Số: /2023/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng 7 năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 3217/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), gồm:

a) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:

- Mẹ cô cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

- Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

- Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Người thuộc diện quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

d) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc cấp, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau hoặc được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, trợ giúp (không phân biệt của Trung ương hay địa phương) thì chỉ được hưởng một chính sách hoặc một mức hưởng cao nhất.

Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng.

Điều 5. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khác, như sau:

a) Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí để thực hiện trợ giúp xã hội cho nhóm đối tượng khó khăn khác được quy định tại Nghị quyết này do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cân đối trong dự toán ngân sách giao hàng năm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày... tháng... năm... và có hiệu lực từ ngày... tháng... năm.../.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu-UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, LĐ-TB&XH, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Đảng của Tỉnh ủy; Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu VT: CTHĐ, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung